



Số: 51H /KVN-KH

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán của
Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán của Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 25/3/2015 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2014.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Khang Ninh

Deloitte.

TÔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo có tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

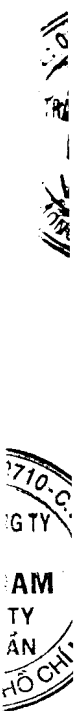
Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2014)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Trần Hưng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 46 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Phạm Học Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1



Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.289.238.987.142	28.307.000.125.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785
1. Tiền	111		4.855.353.568.912	2.871.148.131.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.224.652.039.032	15.421.849.722.222
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.683.875.000.000	818.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.696.600.283.780	818.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12.725.283.780)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.018.749.032.204	5.960.271.247.392
1. Phải thu khách hàng	131		4.200.201.201.244	5.367.524.365.864
2. Trả trước cho người bán	132		631.737.398.040	364.713.506.477
3. Các khoản phải thu khác	135	7	283.825.017.475	303.515.673.310
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(97.014.584.555)	(75.482.298.259)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.860.494.504.580	2.461.447.890.066
1. Hàng tồn kho	141		1.936.137.670.317	2.551.234.000.042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.643.165.737)	(89.786.109.976)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		646.114.842.414	773.883.134.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	159.046.970.613	99.394.627.300
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		348.394.101.230	155.681.481.108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	39.275.957.465	27.431.864.026
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	99.397.813.106	491.375.162.124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		20.022.656.770.787	21.540.672.785.751
I. Tài sản cố định	220		19.011.093.468.496	19.832.971.680.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.778.107.841.990	16.566.943.437.255
- Nguyên giá	222		35.015.948.305.693	33.379.936.365.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.237.840.463.703)	(16.812.992.928.470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	93.944.853.925	117.401.685.038
- Nguyên giá	225		228.700.252.298	234.189.964.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(134.755.398.373)	(116.788.278.995)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	358.758.391.672	345.269.451.846
- Nguyên giá	228		399.978.956.486	375.361.704.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.220.564.814)	(30.092.252.928)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	3.780.282.380.909	2.803.357.106.236
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87.201.169.122	445.219.192.283
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	77.201.169.122	78.618.908.503
2. Đầu tư dài hạn khác	258	19	85.000.000.000	441.600.283.780
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		924.362.133.169	1.262.481.913.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20	861.635.599.757	1.231.778.636.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		37.235.738.307	5.499.218.456
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.490.795.105	25.204.057.970
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	21	479.511.590.176	531.262.467.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		53.791.407.348.105	50.378.935.378.565

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

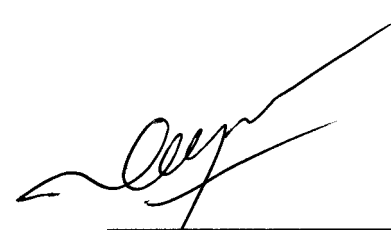
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.112.058.787.504	15.345.611.241.732
I. Nợ ngắn hạn	310		10.611.727.565.572	9.873.098.383.528
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	22	2.443.227.901.530	2.852.512.594.119
2. Phải trả người bán	312		1.782.284.125.251	3.658.256.678.856
3. Người mua trả tiền trước	313		123.166.550.322	73.689.620.884
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	1.571.798.803.751	773.742.762.060
5. Phải trả người lao động	315		153.146.072.621	137.995.751.453
6. Chi phí phải trả	316	24	1.510.725.063.882	1.564.990.395.523
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	25	77.135.056.337	298.361.455.294
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	26	2.661.738.576.187	404.605.274.667
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		288.505.415.691	108.943.850.672
II. Nợ dài hạn	330		5.500.331.221.932	5.472.512.858.204
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	27	-	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333	28	194.663.433.474	229.197.999.385
3. Vay và nợ dài hạn	334	29	5.131.620.297.904	4.604.396.517.868
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	30	107.267.382.914	82.576.132.249
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		35.424.063.091	505.123.377.794
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		31.356.044.549	6.954.447.639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)	400		35.981.404.928.993	33.358.036.009.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	31	35.981.404.928.993	33.358.036.009.393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.727.266	1.216.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		59.449.827.984	33.010.841.083
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.628.468.040.217	8.519.430.938.822
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.063.173.608.573	2.683.834.433.528
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		134.944.997.553	134.944.997.553
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.144.151.727.400	3.035.598.071.141
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	32	1.697.943.631.608	1.675.288.127.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		53.791.407.348.105	50.378.935.378.565

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	9.688.536.429	50.344.504.169
2. Ngoại tệ các loại		
USD		5.107.337
EUR		1.947


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 18 tháng 3 năm 2015


Mai Hữu Ngân
 Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

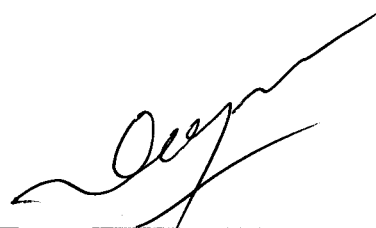
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014		2013	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34	73.648.493.789.444		65.597.100.116.086	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	34	255.090.755.356		197.414.320.128	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	34	73.393.403.034.088		65.399.685.795.958	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	35	53.244.879.134.499		48.167.455.634.889	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.148.523.899.589		17.232.230.161.069	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	1.170.291.811.786		1.222.947.832.000	
7. Chi phí tài chính	22	37	523.523.292.419		649.017.818.757	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		365.715.353.306		420.450.207.908	
8. Chi phí bán hàng	24		1.412.303.065.766		1.263.022.901.640	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.383.706.108.379		2.095.444.712.513	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		17.999.283.244.811		14.447.692.560.159	
11. Thu nhập khác	31	38	39.917.554.994		1.201.093.426.441	
12. Chi phí khác	32	39	51.832.770.359		71.328.506.419	
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.915.215.365)		1.129.764.920.022	
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45		3.497.901.222		5.298.215.259	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		17.990.865.930.668		15.582.755.695.440	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	3.652.779.929.841		2.988.853.977.911	
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(31.736.519.851)		(1.977.931.169)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.369.822.520.678		12.595.879.648.698	
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		247.147.012.741		308.337.205.403	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		14.122.675.507.937		12.287.542.443.295	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	7.140		6.478	


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
 Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
 Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.990.865.930.668	15.582.755.695.440
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.467.376.276.521	3.338.271.404.708
Các khoản dự phòng	03	20.114.625.837	47.501.243.891
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	64.849.496.291	12.343.823.954
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.122.148.503.636)	(1.159.756.676.572)
Chi phí lãi vay	06	365.715.353.306	420.450.207.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.786.773.178.987	18.241.565.699.329
Thay đổi các khoản phải thu	09	926.525.991.768	(548.535.666.065)
Thay đổi hàng tồn kho	10	615.096.329.725	(853.300.204.218)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.468.638.077.001)	518.796.365.795
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	530.232.154.562	919.153.794.756
Tiền lãi vay đã trả	13	(379.776.463.577)	(449.960.870.727)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.980.914.126.718)	(3.003.609.993.823)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(327.849.789.135)	(239.473.799.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.701.449.198.611	14.584.635.325.587
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.859.942.028.772)	(2.370.691.165.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	9.208.786.216	962.732.491
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(549.700.000.000)	(753.283.158.412)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.100.000.000	406.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.112.482.063.829	1.110.891.885.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.259.851.178.727)	(1.605.319.706.236)

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.243.748.745.580	5.609.612.470.569
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.140.037.307.744)	(7.315.593.730.885)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(52.751.025.649)	(29.653.684.508)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.123.284.760.000)	(5.703.802.624.545)
5. Chuyển tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu (i)		(582.827.540.832)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.655.151.888.645)	(7.439.437.569.369)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.786.446.131.239	5.539.878.049.982
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.292.997.853.785	12.753.084.518.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	561.622.920	35.284.913
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2014, theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty chuyển trả về Tập đoàn với số tiền là 27.324.310 USD tương đương khoảng 582,8 tỷ đồng.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 3 năm 2015



Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

3500102
NG CÔN
KHÍ
IỆT N
CÔNG
CỔ PH
- TP. V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “PVGAS South”).
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (sau đây gọi tắt là “PVGAS North”).
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVGAS D”).
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PV Coating”).
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PV Pipe”).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

710-6
GTY
AM
TY
ÁN
HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

12
N
H
C
T
T
D.N.35
TỔN
VII
C
C
THA BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại PV Coating được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

1271
NGT
IAN
TY
ÁN
ỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến chín (09) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% tổng số vốn tương đương quyền biểu quyết của các công ty này, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị vô bình gas đã đưa vào sử dụng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ khoản lợi thế kinh doanh này đã được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Giá trị vô bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vô bình gas (ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas). Giá trị vô bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm Tổng Công ty phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các năm tiếp theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ - Tổng Công ty không có các đề án/chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ, do đó Công ty mẹ - Tổng Công ty không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, các chi phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khi phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty mẹ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10/10/14

35001
CÔNG TY
KHÍ
VIỆT
CÔNG
CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	10.438.916.392	20.278.890.078
Tiền gửi ngân hàng	4.814.914.652.520	2.850.438.727.910
Tiền đang chuyển	30.000.000.000	430.513.575
Các khoản tương đương tiền (i)	19.224.652.039.032	15.421.849.722.222
	<u>24.080.005.607.944</u>	<u>18.292.997.853.785</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	1.340.000.000.000	818.300.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	356.600.283.780	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.725.283.780)	-
	<u>1.683.875.000.000</u>	<u>818.400.000.000</u>

- (i) Theo đề án thoái vốn đến hết năm 2015 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 122/NQ-KVN ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 8.226.458 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (bao gồm 726.458 cổ phiếu thưởng) với giá trị đầu tư là 311,25 tỷ đồng, và 4.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long với giá trị đầu tư là 45,35 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại hai khoản đầu tư này từ khoản mục “Đầu tư dài hạn khác” sang khoản mục “Đầu tư ngắn hạn”.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	54.190.675.035	23.629.438.880
Phải thu Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	13.843.599.844	21.474.885.586
Phải thu PVC MeKong liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	100.951.112.102	96.289.596.413
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Tiền bồi thường bảo hiểm	-	10.465.468.068
Các khoản phải thu khác	64.839.630.494	101.656.284.363
	<u>283.825.017.475</u>	<u>303.515.673.310</u>

027/1
 NG T
 I
 NAI
 G TY
 HAN
 HO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.880.764.149	75.266.818.644
Nguyên liệu, vật liệu	768.639.033.744	537.768.189.494
Công cụ, dụng cụ	75.015.052.265	61.045.044.314
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.186.395.773	47.169.471.714
Thành phẩm	250.895.423.892	89.974.375.039
Hàng hóa	777.489.262.131	1.739.953.337.079
Hàng gửi bán	31.738.363	56.763.758
	<u>1.936.137.670.317</u>	<u>2.551.234.000.042</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.643.165.737)	(89.786.109.976)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.860.494.504.580</u>	<u>2.461.447.890.066</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	22.905.620.845	19.596.932.826
Chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn	38.618.483.288	39.743.572.135
Chi phí quảng cáo, truyền thông	59.389.481.880	3.208.925.837
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.133.384.600	36.845.196.502
	<u>159.046.970.613</u>	<u>99.394.627.300</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.051.807.778	4.419.642.821
Thuế xuất nhập khẩu	28.711.297.129	22.382.302.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.181.306.974	213.310.972
Thuế thu nhập cá nhân	131.703.100	285.561.037
Các loại thuế khác	199.842.484	131.046.955
	<u>39.275.957.465</u>	<u>27.431.864.026</u>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	186.346.432	750.437.509
Tạm ứng	13.805.329.919	12.602.037.800
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	85.406.136.755	478.022.686.815
	<u>99.397.813.106</u>	<u>491.375.162.124</u>

(i) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) tại các ngân hàng thương mại để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	5.485.654.590.753	3.757.527.919.631	521.357.519.376	131.635.698.722	23.483.760.637.243	33.379.936.365.725
Mua trong năm	30.673.653.382	90.824.679.062	1.367.763.898	20.134.350.267	2.647.113.379	145.647.559.988
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	62.649.203.585	68.881.766.216	58.122.695.985	739.679.636	1.266.402.678.611	1.456.796.024.033
Điều chỉnh theo quyết toán	(96.050.755.957)	52.888.702.287	50.871.781.833	-	(5.790.253.084)	1.919.475.079
Tài sản cố định thuê tài chính chuyển sang	-	-	42.086.821.615	-	-	42.086.821.615
Tặng khác	259.355.766	-	-	650.423.957	8.641.080.727	9.550.860.450
Thanh lý, nhượng bán	(3.959.455.068)	(1.938.183.232)	(521.912.336)	(1.551.974.843)	(10.618.540.687)	(18.590.066.166)
Giảm khác	(258.568.003)	(1.124.267.028)	(15.900.000)	-	-	(1.398.735.031)
Phân loại lại	253.752.821.619	(1.295.155.369)	1.005.213.054	289.942.315	(253.752.821.619)	-
Tại ngày 31/12/2014	5.732.720.846.077	3.965.765.461.567	674.273.983.425	151.898.120.054	24.491.289.894.570	35.015.948.305.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	1.388.478.149.317	1.134.260.661.984	358.775.370.888	87.232.949.567	13.844.245.796.714	16.812.992.928.470
Khấu hao trong năm	490.859.183.470	469.285.321.568	67.093.863.824	18.833.171.702	2.352.948.646.850	3.399.020.187.414
Tài sản cố định thuê tài chính chuyển sang	-	-	39.786.377.057	-	-	39.786.377.057
Thanh lý, nhượng bán	(1.485.241.775)	(1.518.042.285)	(521.912.336)	(1.550.358.192)	(8.853.841.674)	(13.929.396.262)
Giảm khác	-	(29.632.976)	-	-	-	(29.632.976)
Phân loại lại	18.136.365.797	(690.749.530)	1.396.996.878	259.335.372	(19.101.948.517)	-
Tại ngày 31/12/2014	1.895.988.456.809	1.601.307.558.761	466.530.696.311	104.775.098.449	16.169.238.653.373	20.237.840.463.703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	3.836.732.389.268	2.364.457.902.806	207.743.287.114	47.123.021.605	8.322.051.241.197	14.778.107.841.990
Tại ngày 31/12/2013	4.097.176.441.436	2.623.267.257.647	162.582.148.488	44.402.749.155	9.639.514.840.529	16.566.943.437.255

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 882.480.901.907 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 622.554.209.299 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 1.027.720.002.543 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.767.101.966.857 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi tài sản được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này sẽ được điều chỉnh lại khi giá trị quyết toán được phê duyệt.

Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 179.254.090.063 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 154.587.982.001 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	190.581.907.418	43.608.056.615	234.189.964.033
Tăng trong năm	36.597.109.880	-	36.597.109.880
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(42.086.821.615)	(42.086.821.615)
Tại ngày 31/12/2014	227.179.017.298	1.521.235.000	228.700.252.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	87.182.724.947	29.605.554.048	116.788.278.995
Khấu hao trong năm	46.051.438.426	11.702.058.009	57.753.496.435
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(39.786.377.057)	(39.786.377.057)
Tại ngày 31/12/2014	133.234.163.373	1.521.235.000	134.755.398.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	93.944.853.925	-	93.944.853.925
Tại ngày 31/12/2013	103.399.182.471	14.002.502.567	117.401.685.038

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	330.966.401.892	38.574.125.260	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	375.361.704.774
Tăng trong năm	-	24.617.251.712	-	-	-	24.617.251.712
Phân loại lại	(152.000.000)	152.000.000	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	330.814.401.892	63.343.376.972	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	399.978.956.486
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	3.524.042.677	25.937.853.146	567.290.437	-	63.066.668	30.092.252.928
Khấu hao trong năm	845.564.309	10.114.306.425	162.707.820	-	5.733.332	11.128.311.886
Phân loại lại	(63.376.670)	63.376.670	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	4.306.230.316	36.115.536.241	729.998.257	-	68.800.000	41.220.564.814
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	326.508.171.576	27.227.840.731	734.372.119	4.288.007.246	-	358.758.391.672
Tại ngày 31/12/2013	327.442.359.215	12.636.272.114	897.079.939	4.288.007.246	5.733.332	345.269.451.846

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ VIỆT NAM
 TÀI CHÍNH HỮU HÌNH
 VI
 C
 NHÀ BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.345.324.265.090	498.635.784.711
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	442.610.163.723	398.886.902.889
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình	327.078.082.575	88.493.398.924
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	135.596.161.325	131.849.342.644
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	119.625.668.419	362.651.695.592
Kho chứa LNG Thị Vải	74.432.838.473	74.349.202.109
Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	51.839.034.000	28.625.586.440
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	46.438.795.278
Công trình trạm khí CNG cho xe ô tô	39.186.072.811	29.827.146.367
Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng	29.100.059.678	999.650.901
Công trình Nhà lưu trữ công ty PVPIPE	19.695.470.773	-
Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Đại Hùng - Nam Côn Sơn 2	20.830.323.815	20.237.217.410
Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20.809.223.285	20.809.223.285
Dự án Đại Hùng	20.655.412.748	9.706.709.983
Dự án cấp bù khí âm Nam Côn Sơn - GPP Dinh Cố	17.685.711.733	4.683.087.197
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	14.446.470.052	-
Công trình mở rộng hệ thống thu gom khí Mỏ Rồng giai đoạn 1	7.448.391.362	737.285.175.350
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG lạnh	-	250.265.717.649
Dự án nhà máy sản xuất ống thép dầu khí	-	13.108.145.053
Dự án đường ống thu gom khí mỏ Thăng Long - Nam Đông Đô	-	6.442.462.966
Khác	47.480.235.769	80.061.861.488
	<u>3.780.282.380.909</u>	<u>2.803.357.106.236</u>



0010
 G C
 KH
 T I
 ONG
 O PH
 - TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính	Số lượng cổ phiếu nắm giữ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng	13.400.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng	9.946.631
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (ii)	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp	30.300.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (iii)	Vũng Tàu	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	16.524.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép	183.840.000

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- (ii) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam được Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 2.770.766 cổ phiếu thưởng.
- (iii) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam được Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 1.224.000 cổ phiếu thưởng.

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã đăng ký bán 5.090.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam nhằm cơ cấu lại danh mục đầu tư, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 giao dịch chưa được thực hiện thành công. Ngày 20 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục đăng ký bán số lượng cổ phiếu nêu trên, phương thức giao dịch là thỏa thuận và khớp lệnh.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	77.201.169.122	78.618.908.503
	77.201.169.122	78.618.908.503

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	6.700.000	35,51%	Kinh doanh khí

18. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiên, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

2710
 NG TY
 IAM
 TY
 AN
 HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (Tiếp theo)

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	718.541.747.813
Hao mòn lũy kế tài sản cố định (i)	68.021.540.593	48.082.852.898
Giá trị còn lại của tài sản cố định	658.220.250.247	670.458.894.915

(i) Hao mòn lũy kế tài sản cố định không bao gồm 165.065.911 đồng là khấu hao lũy kế của Nhà xe thuộc Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower đã được thanh lý trong năm 2013.

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	62.611.549.764	117.627.671.780
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.560.830.257	46.785.341.898
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	(22.889.833.834)	21.533.571.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.566.921.735	12.327.189.605
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.373.631.606	36.981.568.814
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
<i>Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần</i>	<i>21.376.294.559</i>	<i>25.887.098.170</i>
<i>Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần</i>	<i>5.522.227.731</i>	<i>7.396.313.763</i>
<i>Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long</i>	<i>3.475.109.316</i>	<i>3.698.156.881</i>

(i) Chi phí khác của Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm:

Chi phí Ban Quản lý và chi phí khác	727.365.442	5.637.464.666
Điều chỉnh chi phí Ban Quản lý phát sinh từ năm 2011 đến năm 2013 do thay đổi phương án phân chia chi phí (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi PVE	(7.721.092.478)	-
	(15.896.106.798)	15.896.106.798
	<u>(22.889.833.834)</u>	<u>21.533.571.464</u>

19. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	-	311.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long (i)	-	45.350.283.780
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>85.000.000.000</u>	<u>441.600.283.780</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Giá trị đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long đã được Tổng Công ty phân loại lại và trình bày trên khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (các công ty con của Tổng Công ty) đã xác định sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 100% dựa trên tình hình hoạt động thực tế của các công ty nhận đầu tư.

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	-	341.217.322.506
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	497.701.499.057	558.646.525.552
Chi phí trả trước dài hạn khác	363.934.100.700	331.914.788.609
	<u>861.635.599.757</u>	<u>1.231.778.636.667</u>

- (i) Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 16 tháng 5 năm 2011). Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được phân bổ hết trong năm 2014.

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	531.262.467.013	619.357.443.887
Thay đổi do mua/bán các khoản đầu tư	29.426.799.948	(12.006.997.852)
Phân bổ vào chi phí trong năm	(81.177.676.785)	(76.087.979.022)
Số dư cuối năm	<u>479.511.590.176</u>	<u>531.262.467.013</u>

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	546.627.673.385	370.415.091.649
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 29)	1.896.600.228.145	2.482.097.502.470
	<u>2.443.227.901.530</u>	<u>2.852.512.594.119</u>

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	280.773.446.704	184.436.389.605
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.612.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.264.562.608.279	568.234.143.846
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.148.658.367	5.339.839.281
Thuế thu nhập cá nhân	21.622.295.898	12.825.116.358
Các loại thuế khác	1.691.794.503	2.889.660.729
	<u>1.571.798.803.751</u>	<u>773.742.762.060</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chi tiêu	Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	180.016.746.604	3.623.415.318.819	3.530.710.426.497	272.721.638.926
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.339.839.281	81.611.038.845	83.802.219.759	3.148.658.367
Thuế xuất nhập khẩu	(22.364.690.000)	227.706.354.833	234.052.961.962	(28.711.297.129)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	568.020.832.874	3.675.274.595.149	2.980.914.126.718	1.262.381.301.305
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	295.892.000	16.841.547.529	17.334.169.814	(196.730.285)
Thuế thu nhập cá nhân	12.591.923.045	89.927.832.647	81.029.162.894	21.490.592.798
Thuế môn bài	-	70.000.000	69.000.000	1.000.000
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	1.573.857.303	27.187.826.577	27.599.506.882	1.162.176.998
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	836.496.927	19.539.611.534	19.850.603.155	525.505.306
Cộng	746.310.898.034	7.761.574.125.933	6.975.362.177.681	1.532.522.846.286
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	27.431.864.026			39.275.957.465
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	773.742.762.060			1.571.798.803.751

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí mua khí	942.080.835.932	999.551.877.663
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	274.374.699.972	242.309.132.892
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.180.281.549	186.069.713.421
Trích trước chi phí thuê vận hành giàn nén VSP	62.789.607.139	1.802.168.052
Chi phí lãi vay	36.010.229.211	48.465.733.203
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	15.449.452.898	26.670.743.950
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	13.114.873.205	35.338.734.292
Các khoản khác	56.725.083.976	24.782.292.050
	1.510.725.063.882	1.564.990.395.523

- (i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong các năm tài chính tiếp theo. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NỘI BỘ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.135.056.337	298.361.455.294
	77.135.056.337	298.361.455.294

Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức từ 0,05% đến 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	92.607.923.143	89.132.813.827
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	179.161.728.584	173.639.500.854
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (ii)	5.503.921.395	65.025.992.405
Cổ tức phải trả (iii)	2.299.782.843.111	567.603.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.682.159.954	76.239.364.470
	<u>2.661.738.576.187</u>	<u>404.605.274.667</u>

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (ii) Khoản phải trả liên quan đến việc đầu tư chung Dự án "Xây dựng nhà ở 10 chỗ tại giàn MSP4" của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) và Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (Vietsov). Theo đó, Vietsov là đơn vị theo dõi, kiểm tra và chịu trách nhiệm chi trả cho nhà thầu. Căn cứ trên biên bản nghiệm thu với nhà thầu, Vietsov sẽ thu lại phần chi phí xây dựng tương ứng với tỷ lệ đầu tư của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- (iii) Khoản phải trả này chủ yếu là tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2014 cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	44.264.383.269
	<u>-</u>	<u>44.264.383.269</u>

28. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	191.972.824.589	226.233.196.950
Khác	2.690.608.885	2.964.802.435
	<u>194.663.433.474</u>	<u>229.197.999.385</u>

02710
 NG T
 I
 NAN
 I TY
 HAN
 HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	6.952.054.294.972	6.982.643.865.112
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.396.295.890.688	2.811.700.849.704
Ngân hàng Cathay United Bank	1.603.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	810.530.829.028	524.486.458.296
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	653.055.977.667	422.090.460.552
Ngân hàng Standard Chartered	631.897.777.445	1.246.357.777.731
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	612.150.336.291	686.956.739.845
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	71.024.400.000	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	62.120.252.352	122.526.239.951
Ngân hàng TMCP Quân đội	38.928.564.790	80.058.679.230
Ngân hàng TMCP Đại Dương	32.242.010.846	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	24.856.555.865	224.696.339.043
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.938.000.000	709.795.896.718
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	9.513.700.000	-
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	-	153.974.424.042
Nợ dài hạn	76.166.231.077	103.850.155.226
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam VILC	40.189.762.590	41.068.480.639
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	21.352.436.963	-
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	8.643.494.799	18.072.761.679
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	5.980.536.725	2.328.724.473
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính - Sacombank	-	42.380.188.435
	7.028.220.526.049	7.086.494.020.338
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	1.896.600.228.145	2.482.097.502.470
Vay và nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	5.131.620.297.904	4.604.396.517.868

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	4.085.693.537.327	4.678.602.464.864
Vay bằng VND	2.942.526.988.722	2.407.891.555.474
	7.028.220.526.049	7.086.494.020.338



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tín chấp	6.673.831.486.908	5.857.194.256.952
Bảo lãnh của bên thứ 3	-	153.974.424.042
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	278.222.808.064	971.475.184.118
Thuê tài chính	76.166.231.077	103.850.155.226
	<u>7.028.220.526.049</u>	<u>7.086.494.020.338</u>

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 4,5% đến 17,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 0,75% đến 6,8%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	42.000.000.000	545.337.429.752
Vay theo lãi suất thả nổi	6.986.220.526.049	6.541.156.590.586
	<u>7.028.220.526.049</u>	<u>7.086.494.020.338</u>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.896.600.228.145	2.482.097.502.470
Trong năm thứ hai	981.662.745.876	1.855.496.667.675
Từ ba năm đến năm thứ năm	3.645.888.753.482	1.799.741.757.126
Sau năm năm	504.068.798.546	949.158.093.067
	<u>7.028.220.526.049</u>	<u>7.086.494.020.338</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.896.600.228.145	2.482.097.502.470
Số phải trả sau 12 tháng	<u>5.131.620.297.904</u>	<u>4.604.396.517.868</u>

30. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do PV Coating (công ty con của Tổng Công ty) thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành trong vòng 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 3% - 5% giá trị của dự án thực hiện.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
 Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**31. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	18.950.000.000.000	-	33.010.841.083	1.548.073.253.137	1.456.619.605.947	5.071.807.931.521	131.687.747.553	27.191.199.379.241
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.595.879.648.698	-	12.595.879.648.698
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.074.089.332.728	1.232.864.559.160	(8.313.403.891.888)	6.450.000.000	-
Điều chỉnh theo quyết toán cổ phần hóa	-	1.216.727.266	-	-	-	(245.831.372.787)	-	(244.614.645.521)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(216.057.825.177)	-	(216.057.825.177)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.685.000.000.000)	-	(5.685.000.000.000)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh	-	-	-	-	-	(11.094.470.644)	-	(11.094.470.644)
Thay đổi khác	-	-	-	(96.538.297)	(93.163.176)	21.837.936.535	-	21.648.235.062
Phân bổ lợi ích cổ đông thiếu số	-	-	-	(102.635.108.746)	(5.556.568.403)	(182.539.885.117)	(3.192.750.000)	(293.924.312.266)
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.950.000.000.000	1.216.727.266	33.010.841.083	8.519.430.938.822	2.683.834.433.528	3.035.598.071.141	134.944.997.553	33.358.036.009.393
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	14.369.822.520.678	-	14.369.822.520.678
Trích lập các quỹ	-	-	-	840.977.438.343	1.385.813.839.558	(2.226.791.277.901)	-	-
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	-	-	(54.866.660.000)	-	-	-	-
Điều chỉnh theo Nghị quyết ĐHĐCD năm 2014 (i)	-	-	-	(1.612.672.193.928)	-	1.612.672.193.928	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(520.879.309.742)	-	(520.879.309.742)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.422.500.000.000)	-	(10.422.500.000.000)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh (ii)	-	-	-	-	-	(8.997.337.047)	-	(8.997.337.047)
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu nộ về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	-	-	-	-	-	(582.827.540.832)	-	(582.827.540.832)
Thay đổi khác	-	-	(3.730.799.704)	(4.314.157.669)	(2.599.235.937)	(8.768.529.129)	-	(19.412.722.439)
Phân bổ lợi ích cổ đông thiếu số	-	-	(24.696.873.395)	(60.087.325.351)	(3.875.428.576)	(103.177.063.696)	-	(191.836.691.018)
Số dư tại ngày 31/12/2014	18.950.000.000.000	1.216.727.266	59.449.827.984	7.628.468.040.217	4.063.173.608.573	5.144.151.727.400	134.944.997.553	35.981.404.928.993



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh lại số dư Quỹ đầu tư phát triển đã tạm trích trong năm 2013 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 với số tiền là 1.612.672.193.928 đồng.
- (ii) Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh khai thác "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" cho năm tài chính 2014 được phân chia cho các đối tác tham gia theo tỷ lệ góp vốn.
- (iii) Trong năm 2014, Tổng Công ty và các bên mua - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN"), Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã ký các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kinh tế mua bán khí Nam Côn Sơn. Theo điều khoản của các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các bên đồng ý bổ sung quy định về giá khí và quyết toán tiền khí trên bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Hợp đồng ký kết với EVN), và giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 02 năm 2011 (Hợp đồng ký kết với 02 bên mua còn lại). Các bên mua đã chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty tiền khí trên bao tiêu trong các giai đoạn nêu trên với tổng số tiền là 182.423.092 USD. Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu nêu trên vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 3.898 tỷ đồng.

Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với EVN và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) sẽ thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty chuyển trả về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582,8 tỷ đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	100	18.950.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000

Cổ tức:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2014 và Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 61/NQ-KVN ngày 25 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với số tiền là 4.169.000.000.000 đồng (tương đương với 2.200 đồng/cổ phần).

Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng đã thực hiện chia cổ tức đợt 1 và đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho các cổ đông với số tiền là 6.253.500.000.000 đồng (tương đương với 3.300 đồng/cổ phần).

32. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	893.026.270.000	833.953.049.289
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	2.834.219.563	8.110.915.588
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	14.845.685.500
Thặng dư vốn cổ phần	38.130.801.836	38.055.042.784
Cổ phiếu quỹ	(4.727.250)	-
Quỹ đầu tư phát triển	503.288.299.452	438.886.816.432
Quỹ dự phòng tài chính	66.832.863.628	64.880.969.147
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.162.750.000	6.162.750.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	187.673.154.379	270.392.898.700
	1.697.943.631.608	1.675.288.127.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

33. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North và PVGAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.771.988.277.949	308.017.329.995	-	24.080.005.607.944
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.683.875.000.000	-	-	1.683.875.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.410.958.865.658	453.380.923.973	(3.845.590.757.427)	5.018.749.032.204
Hàng tồn kho	1.376.649.397.891	634.826.906.201	(150.981.799.512)	1.860.494.504.580
Tài sản ngắn hạn khác	635.823.548.459	10.291.293.955	-	646.114.842.414
Tài sản cố định	17.216.332.885.585	2.088.416.150.234	(293.655.567.323)	19.011.093.468.496
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.071.750.993.947	-	(2.984.549.824.825)	87.201.169.122
Tài sản dài hạn khác	807.779.471.238	106.940.519.771	9.642.142.160	924.362.133.169
Lợi thế thương mại	29.555.598.846	-	449.955.991.330	479.511.590.176
Tổng tài sản hợp nhất	57.004.714.039.573	3.601.873.124.129	(6.815.179.815.597)	53.791.407.348.105
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	13.353.745.262.882	1.202.681.959.454	(3.944.699.656.764)	10.611.727.565.572
Nợ dài hạn	5.126.562.861.938	375.293.787.229	(1.525.427.235)	5.500.331.221.932
Tổng nợ phải trả hợp nhất	18.480.308.124.820	1.577.975.746.683	(3.946.225.083.999)	16.112.058.787.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động phụ trợ		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	83.569.366.353.915	2.257.375.151.377	(12.433.338.471.204)	73.393.403.034.088
Doanh thu nội bộ	10.960.303.869.331	1.473.034.601.873	(12.433.338.471.204)	-
Tổng doanh thu	72.609.062.484.584	784.340.549.504	-	73.393.403.034.088
Chi phí kinh doanh	66.268.560.485.576	1.789.672.065.601	(12.017.344.242.533)	56.040.888.308.644
- Giá vốn hàng bán	63.571.287.504.417	1.693.765.736.778	(12.020.174.106.696)	53.244.879.134.499
- Chi phí bán hàng	1.472.313.915.770	-	(60.010.850.004)	1.412.303.065.766
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.224.959.065.389	95.906.328.823	62.840.714.167	1.383.706.108.379
Kết quả hoạt động kinh doanh	17.300.805.868.339	467.703.085.776	(415.994.228.671)	17.352.514.725.444
Phản lợi nhuận trong các công ty liên kết				3.497.901.222
Doanh thu hoạt động tài chính				1.170.291.811.786
Chi phí tài chính				523.523.292.419
(Lỗ) khác				(11.915.215.365)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				17.990.865.930.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.652.779.929.841
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(31.736.519.851)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				14.369.822.520.678

34. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	73.648.493.789.444	65.597.100.116.086
Doanh thu bán khí khô (i)	40.714.934.926.267	32.266.408.660.838
Doanh thu bán LPG	26.497.355.945.204	27.657.602.672.799
Doanh thu vận chuyên khí	3.987.363.173.048	4.040.790.375.278
Doanh thu bán condensate	897.721.427.292	460.719.382.626
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	54.870.931.958	117.627.671.780
Doanh thu hoạt động bọc ống	659.686.279.933	533.019.811.983
Doanh thu hoạt động cơ khí, chế tạo	211.205.503.205	34.033.909.741
Doanh thu khác	625.355.602.537	486.897.631.041
Các khoản giảm trừ doanh thu	255.090.755.356	197.414.320.128
Chiết khấu thương mại	173.479.716.511	155.530.739.889
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	81.611.038.845	41.883.580.239
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.393.403.034.088	65.399.685.795.958

- (i) Trong năm 2014, Tổng Công ty và các bên mua - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN"), Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã ký các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kinh tế mua bán khí Nam Côn Sơn. Theo điều khoản của các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các bên đồng ý bổ sung quy định về giá khí và quyết toán tiền khí trên bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Hợp đồng ký kết với EVN), và giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 2 năm 2011 (Hợp đồng ký kết với 02 bên mua còn lại). Các bên mua đã chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty tiền khí trên bao tiêu trong các giai đoạn nêu trên với tổng số tiền là 182.423.092 USD. Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu nêu trên vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 3.898 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Tiếp theo)

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2014 chưa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền lần lượt là 5.029 tỷ đồng và 4.250 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2013 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền lần lượt là 4.056 tỷ đồng và 3.328 tỷ đồng).

35. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	26.791.720.753.055	22.045.209.092.382
Giá vốn bán LPG	23.259.188.817.629	23.625.246.404.884
Giá vốn vận chuyển khí	1.479.478.096.442	1.325.687.869.740
Giá vốn bán condensate	421.802.653.676	211.536.202.837
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	46.560.830.257	46.785.341.898
Giá vốn hoạt động bọc ống	456.381.423.713	418.670.328.447
Giá vốn hoạt động cơ khí, chế tạo	201.822.061.797	161.157.888.363
Giá vốn khác	587.924.497.930	333.162.506.338
	53.244.879.134.499	48.167.455.634.889

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.098.105.324.764	1.129.514.181.099
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.283.251.124	44.238.541.654
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.536.769.707	3.387.907.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.038.254.754	39.471.557.750
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	5.146.263.919
Doanh thu hoạt động tài chính khác	328.211.437	1.189.380.078
	1.170.291.811.786	1.222.947.832.000

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	365.715.353.306	420.450.207.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.388.656.303	127.187.874.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.242.951.804	15.731.731.454
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	-	12.674.960.000
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.725.283.780	19.591.347.155
Chi phí tài chính khác	7.307.733.032	34.238.383.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	19.143.314.194	19.143.314.194
	523.523.292.419	649.017.818.757

12
 NC
 #1
 01
 FI
 11


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. THU NHẬP KHÁC

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)	-	1.146.711.002.353
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	11.083.333.403	962.732.491
Thu nhập khác	28.834.221.591	53.419.691.597
	<u>39.917.554.994</u>	<u>1.201.093.426.441</u>

(i) Trong năm 2013, Tổng Công ty hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 01 năm 2013.

39. CHI PHÍ KHÁC

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	30.945.482.839
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	25.644.084.302	2.557.189.761
Chi phí khác	26.188.686.057	37.825.833.819
	<u>51.832.770.359</u>	<u>71.328.506.419</u>

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.990.865.930.668	15.582.755.695.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.652.779.929.841</u>	<u>2.988.853.977.911</u>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.482.123.063.530	2.845.418.785.761
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	67.507.327.467	42.509.494.646
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.679.383.916	9.005.287.848
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	48.315.161.882	72.170.534.738
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	51.154.993.046	19.461.105.058
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	-	288.769.860

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty và các công ty con có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

(i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

50010
 NG CÔI
 KHÍ
 IỆT T
 CÔNG
 CỔ PH
 - TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

(ii) Công ty con - PVGAS South được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. PVGAS South đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010, theo đó, năm 2014 được xem là năm thứ năm hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế và là năm cuối cùng PVGAS South được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - công ty con của PVGAS South có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo thuế suất thông thường là 25% (từ năm 2014: 22% theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013) cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011). Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

(iii) Công ty con - PV Pipe được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53101000116 ngày 21 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Tiền Giang, PV Pipe được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). PV Pipe được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

2710-G
VGT
IAM
TY
HÀN
HỒ CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	14.122.675.507.937	12.287.542.443.295
Lợi nhuận trả cho các bên tham gia liên doanh tòa nhà PVGas Tower	8.997.337.048	11.094.470.644
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	582.827.540.832	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.530.850.630.057	12.276.447.972.651
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.895.000.000	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.140	6.478

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 31, trong năm 2014, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 3.898 tỷ đồng. Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty loại trừ khi xác định “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582,8 tỷ đồng.

42. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.357.731.532.675	6.272.146.122.820
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	21.138.087.027.545	17.353.555.072.678
Chi phí nhân công	887.381.515.719	748.819.717.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.466.010.979.635	3.338.271.404.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.909.660.356.101	2.016.057.746.706
Chi phí khác	1.466.882.908.605	1.911.386.641.153
	36.225.754.320.280	31.640.236.706.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	951.341.602.333	951.425.238.697
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	338.060.131.198	576.644.814.849
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	420.023.419.160	427.471.810.522
Dự án hệ thống phân phối khí thấp áp cho các khu công nghiệp khu vực Bắc Bộ	394.560.994.093	-
Dự toán trên bờ kho Đà Nẵng	81.054.249.336	55.000.000.000
	<u>2.185.040.396.120</u>	<u>2.010.541.864.068</u>

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

<u>Cam kết mua hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.2 và 05.3	Tối thiểu 1,3 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05.2 và Lô 05.3

Cam kết bán hàng

<u>Cam kết bán hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 29 (trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	7.574.848.199.434	7.456.909.111.987
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>35.981.404.928.993</u>	<u>33.358.036.009.393</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2014</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.080.005.607.944	18.292.997.853.785
Đầu tư ngắn hạn	1.683.875.000.000	818.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.387.011.634.164	5.595.557.740.915
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	366.600.283.780
Tài sản tài chính khác	85.406.136.755	478.022.686.815
Tổng cộng	<u>30.246.298.378.863</u>	<u>25.551.578.565.295</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.574.848.199.434	7.456.909.111.987
Phải trả người bán và phải trả khác	4.626.860.894.083	4.490.054.443.522
Chi phí phải trả	1.510.725.063.882	1.564.990.395.523
Tổng cộng	<u>13.712.434.157.399</u>	<u>13.511.953.951.032</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



50010
 NG CỘ
 KH
 Ệ T I
 CÔNG
 Ồ PH
 - TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	695.266.703.611	1.892.021.464.520	4.942.458.703.098	6.222.515.685.332
Euro (EUR)	38.090.506	508.225.001	101.021.458	706.948.286

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng một khoản như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ	(212.359.526.213)	(216.524.711.041)

2710-
 NG TY
 AM
 TY
 AN
 HO CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+200	150.656.963.989
VND	-200	(150.656.963.989)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	162.309.317.995
VND	-200	(162.309.317.995)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Đối với các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị suy giảm tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu đối với các khoản đầu tư bị suy giảm giá trị để giảm thiểu rủi ro bao gồm: khoản đầu tư cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị suy giảm tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn để giảm thiểu rủi ro bao gồm: khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 97.014.584.555 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.080.005.607.944	-	24.080.005.607.944
Đầu tư ngắn hạn	1.683.875.000.000	-	1.683.875.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.387.011.634.164	-	4.387.011.634.164
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	85.406.136.755	-	85.406.136.755
	30.236.298.378.863	10.000.000.000	30.246.298.378.863
31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.443.227.901.530	5.131.620.297.904	7.574.848.199.434
Phải trả người bán và phải trả khác	4.516.902.902.284	109.957.991.799	4.626.860.894.083
Chi phí phải trả	1.510.725.063.882	-	1.510.725.063.882
	8.470.855.867.696	5.241.578.289.703	13.712.434.157.399
Chênh lệch thanh khoản thuần	21.765.442.511.167	(5.231.578.289.703)	16.533.864.221.464

P. A. T. C. U. T. P. A. B. E.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.292.997.853.785	-	18.292.997.853.785
Đầu tư ngắn hạn	818.400.000.000	-	818.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.595.557.740.915	-	5.595.557.740.915
Đầu tư dài hạn	-	366.600.283.780	366.600.283.780
Tài sản tài chính khác	478.022.686.815	-	478.022.686.815
	25.184.978.281.515	366.600.283.780	25.551.578.565.295
31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.852.512.594.119	4.604.396.517.868	7.456.909.111.987
Phải trả người bán và phải trả khác	4.360.249.125.569	129.805.317.953	4.490.054.443.522
Chi phí phải trả	1.564.990.395.523	-	1.564.990.395.523
	8.777.752.115.211	4.734.201.835.821	13.511.953.951.032
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.407.226.166.304	(4.367.601.552.041)	12.039.624.614.263

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các đơn vị thành viên và các đơn vị liên kết của Tập đoàn.

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	303.469.755.097	558.419.569.095
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	3.002.357.008.163	2.787.129.395.448
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	825.302.023.075	460.771.141.390
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	519.533.699.691	152.232.843.631
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.229.863.044.328	6.081.162.877.766
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.209.270.177.304	1.008.939.315.885
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	103.356.602.805	81.873.337.990
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.903.916.734.072	3.335.312.637.970
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	762.333.854.048	694.768.792.342
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	8.166.610.427	180.646.390.774
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	280.941.110.266	43.367.915.400

30010
 IG CỘ
 KHÍ
 T N
 ỨNG
 Ứ PHẢ
 TP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.007.514.865.988	12.520.348.246.227
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.093.485.490.442	2.686.190.412.184
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	37.312.996.325	403.414.780.934
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.422.229.586.043	4.942.040.894.648
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	658.152.243.696	826.622.399.733
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.589.967.761	65.665.409.083
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	735.388.274.739	383.440.077.730
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	74.480.082.955	162.039.975.126
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	555.317.522.642	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	308.460.902.893	302.402.933.494
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	200.690.469.994	281.531.190.794
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	233.458.019.351	162.039.975.126
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	80.028.971.769	61.596.610.765
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	48.796.489.971	44.957.405.058
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	99.135.901.788	5.681.626.281
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	111.773.115.576	138.578.958.296
Phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	57.177.865.931	57.177.865.931
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	20.049.889.507	-
Các khoản phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.120.828.099	6.131.365.191
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	32.263.862.201	66.419.965.794
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	506.428.395.404	677.720.709.774
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.600.486	29.053.590.773
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	68.643.048.927	317.546.678.975
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.135.056.337	342.625.838.563

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau (Tiếp theo):

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	876.225.202.963	981.867.578.026
Phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	179.161.728.584	173.639.500.854
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.503.921.395	65.025.992.405
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.299.104.620.000	-
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	15.147.743.206	7.475.635.514
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	249.136.054.659	173.645.399.729
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	170.323.225.785	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.825.385.019.932	340.688.428.080
Ngân hàng TMCP Đại Dương	490.387.130.057	994.043.682.854
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	612.150.336.291	686.956.739.845
Ngân hàng TMCP Đại Dương	32.242.010.846	-

46. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN ngày 08 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương và phương án mua lại cổ phiếu quỹ trong quý 1 năm 2015 với khối lượng mua 10.000.000 cổ phiếu, giá mua tối đa 100.000 đồng/cổ phiếu, kinh phí mua được lấy từ nguồn vốn chủ sở hữu hoặc quỹ khen thưởng, phúc lợi.

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 3 năm 2015



Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc